

Số: 533 /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày 04 tháng 02 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 15/CVMT-JIAHSIN ngày 12/11/2025 của Công ty TNHH Jia Hsin về việc đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở; Văn bản số 16/CVMT-JIAHSIN ngày 26/01/2026 Công ty TNHH Jia Hsin về việc chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo (báo cáo đã chỉnh sửa, bổ sung và giải trình theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp lại giấy phép môi trường tại Công văn số 11347/SNNMT-MTBĐKH ngày 09/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường);

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 205/TTr-MTBĐKH ngày 03/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jia Hsin, địa chỉ tại Lô D1, D2, D3, D4, D5, D6, C11, C12, C13, C14, C15A, C15B, C16A, C16B, C17, C18, C19, C20, C21A, C22A, C23A, C24A, một phần lô B6, B7, B8, B9 Khu công nghiệp Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “*Công ty TNHH Jia Hsin*” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Jia Hsin.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô B6, B7, B8, B9, đường N3; Lô D1, D2, D3, D4, D5, D6, đường D2 và đường N3; Lô C11, C12, C13, C14, C15A, C16A, C15B, C16B, C17, C18, C19, C20, C21A, C22A, C23A, C24A, đường D1 và đường D2, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1100847698 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 23/12/2025.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7611825374, chứng nhận lần đầu ngày 21/10/2015, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 10 ngày 30/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 1100847698.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép các loại, mũ vải, EVA tấm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 133.765 m².

+ Tại một phần lô B6, B7, B8, B9 (địa điểm 1): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ850468 (số vào sổ cấp GCN: CT50597) ngày 26/3/2019, tại thửa đất số 1609, tờ bản đồ số 7, diện tích 21.102,5 m².

+ Tại lô D1, D2, D3, D4, D5, D6 (địa điểm 2):

++ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI176019 (số vào sổ cấp GCN: CT36230) ngày 19/4/2017, tại thửa đất số 2644, tờ bản đồ số 7, diện tích 56.204 m².

++ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN127899 (số vào sổ cấp GCN: CT41963) ngày 06/4/2018.

+ Tại Lô C11, C12, C13, C14, C15A, C16A (địa điểm 3): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN127898 (số vào sổ cấp GCN: CT41929) ngày 26/3/2018, tại thửa đất số 1487, tờ bản đồ số 7, diện tích 24.677 m².

+ Tại Lô C15B, C16B, C17, C18, C19, C20, C21A, C22A, C23A, C24A (địa

điểm 4): Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ850104 (sổ vào sổ cấp GCN: CT50497) ngày 01/2/2019, tại thửa đất số 1714, tờ bản đồ số 7, diện tích 31.781,5 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất sản xuất:

+ Giày dép các loại: 38.000.000 đôi/năm;

+ Mũ vải: 100.000 sản phẩm/năm;

+ EVA tấm: 1.400.000 tấm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất dép bằng nguyên liệu EVA:

• Tấm EVA → Dập cắt → Plasma → Kéo lụa → Bề hình → Dập cắt → May → Bề tem → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Quai (1)

• Tấm EVA → Dập cắt → Quét xử lý lần 1 → Sấy → Quét xử lý lần 2 → Sấy → Dán keo và bọc giấy → Phun sơn lần 1 → Sấy → Phun sơn lần 2 → Sấy → Lột giấy → Phoi → Lột keo → Quai (2)

• Tấm EVA → Dập cắt → Plasma → Kéo lụa → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế trên (Insole) (3)

• Tấm EVA → Dập cắt → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế dưới (Outsole) (4)

• [(1) hoặc (2)] + (3) → Bắt quai → Dập dính + (4) → Dán dính → Dập dính → Mài → Chỉnh lý → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất dép bằng nguyên liệu PU, da, vải:

• PU, da, vải → Dập cắt → Kéo lụa → Bề hình → Dập cắt → May → Bề tem → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Quai (1)

• Pu, da, vải → Dập cắt → Quét xử lý lần 1 → Sấy → Quét xử lý lần 2 → Sấy → Dán keo và bọc giấy → Phun sơn lần 1 → Sấy → Phun sơn lần 2 → Sấy → Lột giấy → Phoi → Lột keo → Quai (2)

• Đế cao su → Mài → Rửa đế → Hấp nóng → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế cao su (3)

• Đế IP thường → Rửa đế → Quét nước xử lý → Sấy → Chiếu ánh sáng dạ quang → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế IP thường (4)

• Đế IP 2D → Quét nước xử lý → Sấy → Quét/phun keo → Sấy → Dán tem → Dập dính → Xịt giảm bóng → Sấy → Đế IP 2D (5)

• [(1) hoặc (2)] + [(3) hoặc (4) hoặc (5)] → Dán dính → Dập dính → Làm lạnh → Chỉnh lý → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất giày:

• PU/da/vải → Dập cắt → Kéo lụa → Ép nóng/lạnh → Dập cắt → May → Bế tem → Gò gót + mũi → May laban → Hấp nóng → Vô form → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Quai (1)

• Đế cao su → Mài → Rửa đế → Hấp nóng → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế cao su (2).

• Đế IP thường → Rửa đế → Quét nước xử lý → Sấy → Chiếu ánh sáng dạ quang → Quét nước xử lý → Sấy → Quét keo → Sấy → Đế IP thường (3)

• (1) + (2) hoặc (3) → Dán dính → Dập dính → Máy làm lạnh → Tháo form → Chỉnh lý → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất mũ vải: Nguyên liệu (vải, tem) → Kiểm tra → Dập cắt → May → Kiểm tra thành phẩm → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình sản xuất tấm EVA: Nguyên liệu (hạt EVA, chất phụ gia) → Trộn → Cán tấm → Xuất tấm → Cắt tấm → Ép ben → Ra EVA/cắt biên/làm nguội → Sấy → Lạnh/chở → (1)

• (1) → Chà nhám → Dập cắt → Ép dấu chân → Đóng gói → Thành phẩm.

• (1) → Dập cắt → Đóng gói → Thành phẩm.

• (1) → Cán dán → EVA tấm/cuộn → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình hoạt động kho chứa : Nhập kho → Quản lý/lưu kho → Xuất kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jia Hsin được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Jia Hsin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 03 tháng 02 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 2929/GPMT-SNNMT ngày 26/05/2025 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban quản lý Khu kinh tế;
- UBND xã Rạch Kiến;
- Công ty CP TM DV XD&XNK Trung Thành;
- Chủ cơ sở;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH, Quyên.



Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 533 /GPMT- SNNMT ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Cầu Tràm, không xả trực tiếp ra môi trường).

Hợp đồng số 08-11/XLNT/2012 ngày 01/11/2012 giữa Công ty CP TM DV XD & XNK Trung Thành và Công ty TNHH Jia Hsin về việc xử lý nước thải cho Công ty TNHH Jia Hsin trong KCN Cầu Tràm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thoát nước thải nội bộ.

Tại địa điểm 1

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (với tổng lưu lượng phát sinh là 189,92 m³/ngày đêm) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 1 trong xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn số 1 với thể tích 10,81m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 168m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 trong xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn số 2 với thể tích 10,81m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 210m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 3 trong xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn số 3 với thể tích 26,45 m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 180m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 4 trong xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn số 4 với thể tích 26,45 m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 165m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh 5 trong xưởng được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn số 5 với thể tích 26,45 m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 155m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10,81m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 103m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 1 ký túc xá được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10,81m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 125m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh số 2 ký túc xá được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10,81m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 145m, dẫn ra về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn và rửa khay đựng thức ăn (với lưu lượng phát sinh khoảng 138,6 m³/ngày) được xử lý sơ bộ bằng bể lọc dầu (thể tích khoảng 19m³), sau đó theo đường ống PVC D48 (mm), chiều dài khoảng 60m, dẫn về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước thải sản xuất gồm nước vệ sinh, rửa đế giày (với lưu lượng phát sinh khoảng 9,5 m³/ngày) được thu gom và dẫn về HTXL nước thải sản xuất - công suất 20 m³/ngày.đêm của cơ sở thông qua đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 100m. Nước thải sau HTXL nước thải sản xuất được dẫn về HTXL nước thải – công suất 450 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phun sơn mẫu (với lưu lượng phát sinh khoảng 0,4 m³/ngày) được thu gom và dẫn về HTXL nước thải sản xuất - công suất 20 m³/ngày.đêm của cơ sở thông qua đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 50m. Nước thải sau HTXL nước thải sản xuất được dẫn về HTXL nước thải – công suất 450 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được dẫn về HTXL nước thải - công suất 450 m³/ngày.đêm bằng các tuyến ống PVC D48, D216 (mm), để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Cầu Tràm trước khi xả vào hệ thống của KCN.

- Nước thải sau xử lý sẽ được dẫn ra hồ ga đầu nối nước thải với KCN Cầu Tràm (nằm ngoài hàng rào cơ sở) bằng ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 111m thông qua 01 điểm đầu nối nằm ngoài hàng rào cơ sở trên đường N3 (với tọa độ X=1175184, Y=0592172, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

Tại địa điểm 2

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (với tổng lưu lượng phát sinh là 200 m³/ngày.đêm) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 8m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 365m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng chính được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 24m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 157m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh ký túc xá được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 12m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 195m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau nhà xưởng A được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 48m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 84m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 1 sau nhà xưởng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 12m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 36m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 sau nhà xưởng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 12m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 84m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh giữa nhà xưởng B được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 18m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 157m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh giữa nhà xưởng C được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 18m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 116m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh sau nhà xưởng D được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 36m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 60m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng nhà xưởng D được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 12m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 365m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 1 giữa nhà xưởng E được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 36m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 450m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh số 2 giữa nhà xưởng E được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 12m^3 . Nước thải sau bể tự hoại 3 ngăn dẫn về hồ thu nước thải sinh hoạt (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 282m bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa khay đựng thức ăn (với lưu lượng phát sinh khoảng $25,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) được xử lý sơ bộ bằng bể lọc dầu (thể tích khoảng 19m^3), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm) bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nước thải sản xuất gồm nước vệ sinh khung in, rửa đế giày, phun sơn (với lưu lượng phát sinh khoảng $15,15 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) được thu gom như sau:

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ nhà xưởng A: được dẫn về hồ thu nước thải sản xuất (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 285m, dẫn về HTXL nước thải sản xuất – công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý sơ bộ, rồi sau đó bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ nhà xưởng D: được dẫn về hồ thu nước thải sản xuất (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 52m, dẫn về HTXL nước thải sản xuất – công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý sơ bộ, rồi sau đó bơm về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

+ Nước thải phát sinh từ quá trình phun sơn nhà xưởng E (với lưu lượng phát sinh khoảng $2,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được dẫn về hồ thu nước thải sản xuất (kích thước $2 \times 1 \times 1,5$ m), sau đó theo đường ống PVC D49 (mm), chiều dài khoảng 282m bơm về HTXL nước thải sản xuất, công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về HTXL nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sẽ được dẫn ra hồ ga đầu nối nước thải với KCN Cầu Tràm (nằm ngoài hàng rào cơ sở) bằng ống PVC D220 (mm), chiều dài khoảng 190m, độ dốc $i=0,3\%$ thông qua 01 điểm đầu nối nằm ngoài hàng rào cơ sở trên đường D2 (với tọa độ $X=1175375$, $Y=0591928$, theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiếu 3°).

Tại địa điểm 3

- Công ty TNHH Jia Hsin đã ký hợp đồng số 01-18/XLNT/2018 ngày 01/6/2018 với Công ty TNHH SX&TM Shimmer về việc thu gom và xử lý nước thải giữa nhà xưởng F của Công ty TNHH Jia Hsin (tại lô C11, C12, C13, C14, một phần C15 và

một phần C16, KCN Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh) và Công ty TNHH SX&TM Shimmer.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (với tổng lưu lượng phát sinh là 22,56 m³/ngày.đêm) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cụ thể các khu vực phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 8m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 25m, dẫn vào hố ga đầu nối nước thải với Công ty TNHH SX&TM Shimmer.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh bên cạnh nhà xưởng được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 18m³, sau đó theo đường ống PVC D216 (mm), chiều dài khoảng 35m, dẫn vào hố ga đầu nối nước thải với Công ty TNHH SX&TM Shimmer.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh, xả đáy lò hơi và rửa lọc HTXL nước cấp lò hơi (với lưu lượng phát sinh khoảng 2,0 m³/ngày) được thu gom bằng đường ống PVC D140 (mm), chiều dài khoảng 180m dẫn về hố ga đầu nối nước thải với Công ty TNHH SX&TM Shimmer.

- Toàn bộ nước thải phát sinh tại địa điểm 3 sẽ được thu gom và dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH SX&TM Shimmer (công suất 300 m³/ngày.đêm) để tiếp tục xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Cầu Tràm trước khi đầu nối vào hệ thống của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tại địa điểm 1:

- *Quy trình công nghệ:*

+ Quy trình xử lý nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm: Nước thải sản xuất phát sinh → Hố thu → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → HTXL nước thải 450 m³/ngày.đêm.

+ Quy trình xử lý nước thải 450 m³/ngày.đêm: Nước thải phát sinh → Hố thu → Bể điều hòa → Bể kị khí → Bể thiếu khí → Bể vi sinh → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Thùng lọc cát, than hoạt tính → Bể khử trùng → Bể xả thải → Hố ga giám sát nước thải → Hố ga đầu nối nước thải với KCN.

- *Công suất thiết kế:*

+ HTXL nước thải sản xuất: 20 m³/ngày.đêm.

+ HTXL nước thải sinh hoạt: 450 m³/ngày.đêm.

- *Hóa chất, vật liệu sử dụng:*

+ HTXL nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm: NaOH, PAC, Polymer.

+ HTXL nước thải sinh hoạt 450 m³/ngày.đêm: Javen.

Tại địa điểm 2

- *Quy trình công nghệ:*

+ Quy trình xử lý nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm: Nước thải sản xuất phát sinh → Hồ thu → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → HTXL nước thải 300 m³/ngày đêm tại địa điểm 2.

+ Quy trình xử lý nước thải 300 m³/ngày.đêm: Nước thải phát sinh → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể khử trùng → Bể xả thải → Hồ ga giám sát nước thải → Hồ ga đầu nổi nước thải với KCN trên đường D2.

- Công suất thiết kế:

+ HTXL nước thải sản xuất: 20 m³/ngày.đêm.

+ HTXL nước thải sinh hoạt: 300 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ HTXL nước thải sản xuất 20 m³/ngày.đêm: NaOH, PAC, Polymer.

+ HTXL nước thải sinh hoạt 300 m³/ngày.đêm: NaOH, CH₄O, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tuân thủ nghiêm ngặt theo đúng quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lấy mẫu phân tích để theo dõi hiệu quả xử lý và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống xử lý và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ; Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước; Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố từ HTXL nước thải cục bộ được thực hiện nghiêm túc với các biện pháp đảm bảo an toàn như sau:

+ Các bể xử lý nước thải được thiết kế với thể tích lớn, trường hợp HTXL nước thải cục bộ có sự cố, nước thải sẽ được lưu chứa trong các bể xử lý trong thời gian khắc phục sự cố, cam kết không thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy định đầu nổi; đồng thời, ngưng hoạt động nếu HTXL nước thải cục bộ không có khả năng xử lý nước thải. Trong thời gian khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải cục bộ, Nhà máy chỉ hoạt động sản xuất các khâu không phát sinh nước thải, các hoạt động sản xuất phát sinh nước thải lớn cần ngừng hoạt động đến khi hoàn thành công tác khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo lưu lượng nước

thải về HTXL nước thải cục bộ không vượt quá thời gian lưu nước của hệ thống.

+ Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL nước thải cục bộ. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng nước thải đầu ra sau HTXL nước thải cục bộ mới tiến hành sản xuất bình thường.

+ Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của HTXL nước thải cục bộ. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

+ Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng HTXL nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại hồ thu gom nước thải (đầu vào) của HTXL nước thải 450 m³/ngày.đêm tại địa điểm 1;

- 01 vị trí tại hồ ga giám sát nước thải sau HTXL nước thải 450 m³/ngày.đêm tại địa điểm 1.

- 01 vị trí tại hồ thu gom nước thải (đầu vào) của HTXL nước thải 300 m³/ngày.đêm tại địa điểm 2;

- 01 vị trí tại hồ ga giám sát nước thải sau HTXL nước thải 300 m³/ngày.đêm tại địa điểm 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số ô nhiễm: pH, độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng Nitơ (tính theo N), tổng phốt pho (tính theo P), Dầu mỡ khoáng, coliform.

- Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Cầu Tràm phải bảo đảm đáp ứng giới hạn tiếp nhận nước thải, yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định đầu nối nước thải của KCN Cầu Tràm.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Cầu Tràm; không xả thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cầu Tràm để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả của hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Chủ cơ sở.

- Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh nước thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh nước thải khi hệ thống xử lý nước thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 533 / GPMT- SNNMT
ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Tại địa điểm 1:
 - + Nguồn số 01: bụi phát sinh từ các máy mài đế tầng 1 xưởng B (dây chuyền số 01);
 - + Nguồn số 02: bụi phát sinh từ các máy mài đế tầng 1 xưởng B (dây chuyền số 02);
 - + Nguồn số 03: khí thải phát sinh tại phòng nhuộm nhiều tầng 1 xưởng B;
 - + Nguồn số 04: bụi phát sinh từ 04 máy mài mẫu tầng 2 xưởng A;
 - + Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1 xưởng B;
 - + Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 2 xưởng B;
 - + Nguồn số 07: bụi phát sinh từ 04 máy cắt CNC tầng 1 xưởng B;
 - + Nguồn số 08: bụi, khí thải phát sinh từ 01 máy cắt lazer tầng 1 xưởng B.
 - + Nguồn số 09: khí thải phát sinh từ phòng pha keo phòng mẫu tầng 2 xưởng A.
 - + Nguồn số 10: bụi và khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn mẫu tầng trệt xưởng B;
- Tại địa điểm 2:
 - + Nguồn số 11: bụi phát sinh từ các máy mài đế nhà xưởng B;
 - + Nguồn số 12: bụi phát sinh từ các máy mài đế nhà xưởng E;
 - + Nguồn số 13: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền in chuyển số 1 xưởng A;
 - + Nguồn số 14: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền in chuyển số 2 xưởng A;
 - + Nguồn số 15: bụi và khí thải phát sinh từ phòng pha keo xưởng B;
 - + Nguồn số 16: bụi và khí thải phát sinh từ phòng pha keo xưởng E;
 - + Nguồn số 17: khí thải phát sinh từ phòng rửa khuôn xưởng A;
 - + Nguồn số 18: khí thải phát sinh từ phòng rửa khuôn xưởng D;
 - + Nguồn số 19: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 1 xưởng E;
 - + Nguồn số 20: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 2 xưởng E;
 - + Nguồn số 21: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 3 xưởng E;
- Tại địa điểm 3:
 - + Nguồn số 22: bụi phát sinh từ 03 máy mài nhám tấm EVA;
 - + Nguồn số 23: bụi phát sinh từ 01 máy nghiền phế;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

| STT | Dòng khí thải | Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°) | |
|-----|---|--|---------|
| | | X | Y |
| 1 | Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài số 1 xưởng B, lô B (nguồn số 01) | 1175069 | 0592007 |
| 2 | Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài số 2 xưởng B, lô B (nguồn số 02) | 1175061 | 0592008 |
| 3 | Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng nhúng nhiều xưởng B, lô B (nguồn số 03) | 1175067 | 0592128 |
| 4 | Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài mẫu xưởng A, lô B (nguồn số 04) | 1175161 | 0592078 |
| 5 | Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo tầng 1 xưởng B, lô B (nguồn số 05) | 1175091 | 0592015 |
| 6 | Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo tầng 2 xưởng B, lô B (nguồn số 06) | 1175095 | 0592013 |
| 7 | Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi cắt CNC (nguồn số 07) | 1175064 | 0592137 |
| 8 | Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi cắt lazer (nguồn số 08) | 1175104 | 0592119 |
| 9 | Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải pha keo phòng mẫu tầng 2 xưởng A (nguồn số 09) | 1175159 | 0592099 |
| 10 | Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý | 1175059 | 0592115 |

| STT | Dòng khí thải | Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°) | |
|-----|---|--|---------|
| | | X | Y |
| | khí thải phun sơn mẫu xưởng B (nguồn số 10) | | |
| 11 | Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài để nhà xưởng B (nguồn số 11) | 1175305 | 0592105 |
| 12 | Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài để nhà xưởng E (nguồn số 12) | 1175455 | 0592058 |
| 13 | Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải in chuyển số 1 nhà xưởng A (nguồn số 13) | 1175191 | 0592020 |
| 14 | Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải in chuyển số 2 nhà xưởng A (nguồn số 14) | 1175191 | 0592020 |
| 15 | Dòng khí thải số 15: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo xưởng B (nguồn số 15) | 1175306 | 0591955 |
| 16 | Dòng khí thải số 16: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo xưởng E (nguồn số 16) | 1175425 | 0591938 |
| 17 | Dòng khí thải số 17: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xưởng A (nguồn số 17) | 1175196 | 0592065 |
| 18 | Dòng khí thải số 18: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xưởng D (nguồn số 18) | 1175395 | 0592069 |
| 19 | Dòng khí thải số 19: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phun sơn xưởng E (nguồn số 19-20-21) | 1175469 | 0592045 |

| STT | Dòng khí thải | Tọa độ xả thải (theo tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°) | |
|-----|--|--|---------|
| | | X | Y |
| 20 | Dòng khí thải số 20: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài nhám tấm EVA (nguồn số 22) | 1175543 | 0591839 |
| 21 | Dòng khí thải số 21: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi nghiền phế (nguồn số 23) | 1175502 | 0591702 |

Vị trí xả thải:

+ Dòng khí thải số 01-10: Một phần lô B6, B7, B8, B9, đường N3 KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh.

+ Dòng khí thải số 11-19: Lô D1, D2, D3, D4, D5, D6, đường D2 và đường N3, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh.

+ Dòng khí thải số 20-21: Lô C11, C12, C13, C14, C15A, C16A, đường D1 và đường D2, KCN Cầu Tràm, ấp Cầu Tràm, xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 239.700 m³/giờ

| STT | Dòng khí thải | Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /h) |
|-----|---------------------|---|
| 1 | Dòng khí thải số 01 | 25.000 m ³ /h |
| 2 | Dòng khí thải số 02 | 25.000 m ³ /h |
| 3 | Dòng khí thải số 03 | 1.600 m ³ /h |
| 4 | Dòng khí thải số 04 | 5.800 m ³ /h |
| 5 | Dòng khí thải số 05 | 700 m ³ /h |
| 6 | Dòng khí thải số 06 | 1.000 m ³ /h |
| 7 | Dòng khí thải số 07 | 4.000 m ³ /h |
| 8 | Dòng khí thải số 08 | 1.200 m ³ /h |
| 9 | Dòng khí thải số 09 | 1.200 m ³ /h |
| 10 | Dòng khí thải số 10 | 4.000 m ³ /h |
| 11 | Dòng khí thải số 11 | 30.000 m ³ /h |
| 12 | Dòng khí thải số 12 | 30.000 m ³ /h |
| 13 | Dòng khí thải số 13 | 3.000 m ³ /h |
| 14 | Dòng khí thải số 14 | 6.000 m ³ /h |
| 15 | Dòng khí thải số 15 | 6.200 m ³ /h |
| 16 | Dòng khí thải số 16 | 3.000 m ³ /h |
| 17 | Dòng khí thải số 17 | 13.000 m ³ /h |
| 18 | Dòng khí thải số 18 | 28.000 m ³ /h |
| 19 | Dòng khí thải số 19 | 36.000 m ³ /h |

| STT | Dòng khí thải | Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /h) |
|-----|---------------------|---|
| 20 | Dòng khí thải số 20 | 13.000 m ³ /h |
| 21 | Dòng khí thải số 21 | 2.000 m ³ /h |

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí tại cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,8$, $K_v=1$) - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|------------|--|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| I | Dòng khí thải số 01, 02, 04, 07, 11, 12, 20, 21 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 03 tháng/lần | Công trình xử lý chất thải tại dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục. |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 160 | | |
| II | Dòng khí thải số 03, 05, 06, 09, 15, 16 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 03 tháng/lần | |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 160 | 03 tháng/lần | |
| 3 | Etylaxetat | mg/Nm ³ | 1.400 | 06 tháng/lần | |
| 4 | n-Butyl axetat | mg/Nm ³ | 950 | | |
| 5 | Cyclohexanon | mg/Nm ³ | 400 | | |
| 6 | Metyl-cyclohexan | mg/Nm ³ | 2.000 | | |
| 7 | n-Heptan | mg/Nm ³ | 2.000 | | |
| III | Dòng khí thải số 08 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 03 tháng/lần | Công trình xử lý chất thải tại dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục. |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 160 | | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 800 | | |
| IV | Dòng khí thải số 13, 14 | | | | |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----------|--------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 06 tháng/lần | Công trình xử lý chất thải tại dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục. |
| 2 | Etylaxetat | mg/Nm ³ | 1.400 | | |
| 3 | n-Butyl axetat | mg/Nm ³ | 950 | | |
| 4 | Cyclohexanon | mg/Nm ³ | 400 | | |
| 5 | Metyl-cyclohexan | mg/Nm ³ | 2.000 | | |
| 6 | n-Heptan | mg/Nm ³ | 2.000 | | |
| V | Dòng khí thải số 10, 19 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 03 tháng/lần | |
| 2 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | ≤100 | 03 tháng/lần | |
| 3 | Etylaxetat | mg/Nm ³ | ≤100 | 06 tháng/lần | |
| VI | Dòng khí thải số 17, 18 | | | | |
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | -- | 06 tháng/lần | |
| 2 | Etylaxetat | mg/Nm ³ | ≤150 | | |
| 3 | Butyl axetat | mg/Nm ³ | ≤150 | | |

Ghi chú:

Dòng thải số 10, 17, 18, 19 đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C); các dòng thải còn lại kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT được ban hành tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Tại địa điểm 1:

+ Nguồn số 01: bụi phát sinh từ các máy mài được thu gom bằng các ống hút (ống nhựa mềm D110mm, mỗi máy mài từ 01-02 ống hút (tùy theo từng loại máy)) và hệ thống đường ống dẫn D200, 280, 350, 400, 450, 650 mm, dẫn về HTXL bụi mài để số 1 (công suất 25.000 m³/h);

+ Nguồn số 02: bụi phát sinh từ các máy mài được thu gom bằng các ống hút (ống nhựa mềm D110mm, mỗi máy mài từ 01-02 ống hút (tùy theo từng loại máy)) và hệ thống đường ống dẫn D300, 400, 500, 600, 650 mm, dẫn về HTXL bụi mài để số 2 (công suất 25.000 m³/h);

+ Nguồn số 03: khí thải phát sinh tại phòng nhúng nhiều tầng 1 xưởng B được thu gom bằng chụp hút có kích thước DxR = 0,7x0,6 m, dẫn về HTXL khí thải phòng nhúng nhiều (công suất 1.600 m³/h) bằng đường ống inox D200mm;

+ Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ các máy mài mẫu tầng 2 xưởng A được thu gom bằng các ống hút (ống nhựa mềm D100 mm) và hệ thống đường ống dẫn D200-300 mm, dẫn về HTXL bụi mài phòng mẫu BA (công suất 5.800 m³/h);

+ Nguồn số 05: bụi và khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 1 xưởng B được thu gom bằng các ống hút D114mm, thông qua đường ống dẫn D200mm và dẫn về HTXL khí thải phòng keo BB 1F (công suất 700 m³/h);

+ Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ phòng pha keo tầng 2 xưởng B được thu gom bằng các ống hút D114mm, thông qua đường ống dẫn D200-300 mm và dẫn về HTXL khí thải phòng keo BB 2F (công suất 1.000 m³/h);

+ Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ các máy cắt CNC tầng 1 xưởng B được thu gom bằng các ống hút (ống nhựa mềm D100 mm) và hệ thống đường ống dẫn D150, 250 mm, dẫn về HTXL bụi cắt CNC (công suất 4.000 m³/h);

+ Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ 01 máy cắt lazer tầng 1 xưởng B được thu gom bằng các ống hút (02 ống nhựa mềm D150 mm) và hệ thống đường ống dẫn D300mm, dẫn về HTXL bụi cắt lazer (công suất 1.200 m³/h);

+ Nguồn số 09: khí thải phát sinh từ phòng pha keo phòng mẫu tầng 2 xưởng A được thu gom bằng các ống hút D200mm, thông qua đường ống dẫn D200 mm và dẫn về HTXL khí thải phòng keo phòng mẫu (công suất 3.200 m³/h);

+ Nguồn số 10: bụi và khí thải phát sinh từ 02 buồng phun sơn được thu gom bằng các ống hút D250 mm thông qua hệ thống đường ống D350 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải phun sơn mẫu xưởng B (công suất 4.000 m³/h).

- Tại địa điểm 2:

+ Nguồn số 11: bụi phát sinh từ các máy mài để nhà xưởng B được thu gom bằng các ống hút D100 mm, mỗi máy lắp đặt từ 01-03 ống hút D100mm (tùy theo cấu tạo máy), thông qua đường ống D350, 400, 450, 600 mm, dẫn về HTXL bụi mài để xưởng B (công suất 30.000 m³/h);

+ Nguồn số 12: bụi phát sinh từ các máy mài để nhà xưởng E được thu gom bằng các ống hút D100 mm (mỗi máy mài được lắp đặt 02 ống hút), thông qua đường ống D350, 450, 650 mm, dẫn về HTXL bụi mài để xưởng E (công suất 30.000 m³/h);

+ Nguồn số 13: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền in chuyên số 1 (02 máy phun si) nhà xưởng A được thu gom bằng các ống hút D300mm và hệ thống ống dẫn D400mm, dẫn về HTXL khí thải in chuyên phun sơn số 1 (công suất 3.000 m³/h);

+ Nguồn số 14: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền in chuyên số 2 (02 máy phun si) nhà xưởng A được thu gom bằng các ống hút D300mm và hệ thống ống dẫn

D300-400 mm, dẫn về HTXL khí thải in chuyên phun sơn số 2 (công suất 6.000 m³/h);

+ Nguồn số 15: bụi và khí thải phát sinh từ phòng pha keo xường B (04 máy pha keo và 01 bồn rửa keo) được thu gom bằng các ống hút D114mm, thông qua đường ống dẫn D200-300mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng keo B (công suất 6.200 m³/h);

+ Nguồn số 16: bụi và khí thải phát sinh từ phòng pha keo xường E (04 máy pha keo) được thu gom bằng các ống hút D114mm, thông qua đường ống dẫn D200mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải phòng keo xường E (công suất 3.000 m³/h);

+ Nguồn số 17: khí thải phát sinh từ phòng rửa khuôn xường A được thu gom bằng các chụp hút kích thước DxR = 1,6x1,5 (m), thông qua đường ống dẫn D500mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xường A (công suất 13.000 m³/h);

+ Nguồn số 18: khí thải phát sinh từ phòng rửa khuôn xường D được thu gom bằng chụp hút kích thước DxR = 4,86x1,06 (m) và DxR = 1,9x1,15 (m), thông qua đường ống dẫn D400-600-750 mm (tùy đoạn) và dẫn về hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xường D (công suất 28.000 m³/h);

+ Nguồn số 19: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 1 xường E được thu gom bằng các ống hút thông qua hệ thống đường ống D400 và D600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải phun sơn xường E (công suất 36.000 m³/h).

+ Nguồn số 20: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 2 xường E được thu gom bằng các ống hút thông qua hệ thống đường ống D400 và D600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải phun sơn xường E (công suất 36.000 m³/h);

+ Nguồn số 21: bụi và khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn số 3 xường E được thu gom bằng các ống hút thông qua hệ thống đường ống D400 và D600 mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải phun sơn xường E (công suất 36.000 m³/h);

- Tại địa điểm 3

+ Nguồn số 22: bụi phát sinh từ các máy mài nhám được thu gom bằng các ống hút D200 mm (02 máy mài, mỗi máy được lắp đặt 01 ống hút và 01 máy mài được lắp đặt 02 ống hút), thông qua đường ống D300, 420, 500 mm, dẫn về HTXL bụi mài nhám (công suất 13.000 m³/h);

+ Nguồn số 23: bụi phát sinh từ máy nghiền phế được thu gom bằng ống hút D160 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi nghiền phế (công suất 2.000 m³/h);

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

❖ Tại địa điểm 1

HTXL bụi mài đế số 01 + 02 xường B, lô B

- Quy trình xử lý: 02 HTXL bụi mài đế số 01 và số 02 có cùng công nghệ xử lý, cụ thể như sau: Bụi → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống:

+ HTXL bụi mài số 1 xường B, lô B: 25.000 m³/h.

+ HTXL bụi mài số 2 xưởng B, lô B: 25.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

HTXL khí thải phòng nhuộm xưởng B, lô B

- Quy trình xử lý: Bụi và khí thải → Chụp hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống: 1.600 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL bụi phòng mài mẫu xưởng A, lô B

- Quy trình xử lý: Bụi → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Túi vải thu bụi → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống phát thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 5.800 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải phòng keo tầng 1 và tầng 2, xưởng B, lô B

- Quy trình xử lý: Bụi và khí thải → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống:

+ HTXL khí thải phòng keo tầng 1, xưởng B, lô B: 700 m³/h.

+ HTXL khí thải phòng keo tầng 2, xưởng B, lô B: 1.000 m³/h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL bụi cắt CNC:

- Quy trình xử lý: Bụi → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Túi vải thu bụi → Ống phát thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 4.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

HTXL bụi cắt lazer:

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống phát thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 1.200 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

HTXL khí thải phòng keo phòng mẫu

- Quy trình xử lý: Bụi và khí thải → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống: 3.200 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

Hệ thống xử lý khí thải phun sơn mẫu

- Quy trình công nghệ: Khí thải phun sơn → Màng nước → Ống hút + Ống dẫn → Thùng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

❖ **Tại địa điểm 2:**

HTXL bụi mài để xưởng B:

- Quy trình xử lý: Bụi → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 30.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

HTXL bụi mài để xưởng E:

- Quy trình xử lý: Bụi → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải kết hợp ống lọc than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 30.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải in chuyển số 01 + 02 nhà xưởng A

- Quy trình xử lý: 02 HTXL khí thải in chuyển phun sơn số 01 và số 02 có cùng công nghệ xử lý, cụ thể như sau: Bụi và khí thải → Màng nước → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống:
 - + HTXL khí thải in chuyển phun sơn số 1: 3.000 m³/h.
 - + HTXL khí thải in chuyển phun sơn số 2: 6.000 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải phòng keo xưởng B

- Quy trình xử lý: bụi và khí thải → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống: 6.200 m³/h.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải phòng keo xưởng E:

- Quy trình xử lý: bụi và khí thải → Ống hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1 và QCVN 20:2009/BTNMT.

- Công suất hệ thống: 3.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải rửa khuôn xưởng A:

- Quy trình xử lý: khí thải → Chụp hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Công suất hệ thống: 13.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

HTXL khí thải rửa khuôn xưởng D:

- Quy trình xử lý: khí thải → Chụp hút và hệ thống ống dẫn → Quạt hút → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Công suất hệ thống: 28.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

Hệ thống xử lý khí thải phun sơn xưởng E

- Quy trình công nghệ:

+ Khí thải quét xử lý → Ống hút → (1)

+ Khí thải phun sơn → Màn nước → Ống hút (2)

+ (1) + (2) → Ống dẫn → Thùng than hoạt tính → Quạt hút (03 quạt, mỗi quạt 12.000 m³/h) → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột C.

- Công suất thiết kế: 36.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

❖ **Tại địa điểm 3**

HTXL bụi mài nhám:

- Quy trình xử lý: Bụi mài → Ống hút + hệ thống ống dẫn → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 13.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

HTXL bụi nghiền phế:

- Quy trình xử lý: Bụi → Ống dẫn → Quạt hút → Cyclone → Thiết bị chứa khí sạch → Thùng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,8, Kv=1.

- Công suất hệ thống: 2.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu các hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

* *Tại địa điểm 1:*

- KT1: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài số 1 xưởng B, lô B.

- KT2: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài số 2 xưởng B, lô B.

- KT3: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng nhuộm nhiều xưởng B lô B.

- KT4: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài mẫu xưởng A lô B.

- KT5: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo tầng 1 xưởng B, lô B.

- KT6: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo tầng 2 xưởng B, lô B.

- KT7: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi cắt CNC.
- KT8: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi cắt lazer.
- KT9: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải pha keo phòng mẫu tầng 2 xưởng A, lô B.

- KT10: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phun sơn mẫu xưởng B.

** Tại địa điểm 2:*

- KT11: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài đế xưởng B.
- KT12: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài đế xưởng E.
- KT13: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải in chuyển số 1 nhà xưởng A.
- KT14: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải in chuyển số 2 nhà xưởng A.
- KT15: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo xưởng B.
- KT16: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phòng keo xưởng E.
- KT17: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xưởng A.
- KT 18: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải rửa khuôn xưởng D.
- KT19: tại ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải phun sơn xưởng E.

** Tại địa điểm 3:*

- KT20: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi mài nhám tấm EVA.
- KT21: tại ống phát thải của hệ thống xử lý bụi nghiền phé.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty TNHH Jia Hsin phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1 Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có điểm lấy mẫu và sàn công tác theo đúng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.6. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.7. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 533 / GPMT- SNNMT
ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tại địa điểm 1:

+ Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực phòng mài tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực cắt CNC tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực may tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực may tầng 1 xưởng A;

+ Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực dập cắt tầng 2 xưởng A;

+ Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phòng mài mẫu tầng 2 xưởng A;

+ Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi phòng mài mẫu tầng 2 xưởng A;

+ Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi mài đế số 1 tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi mài đế số 2 tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi cắt CNC tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải phòng pha hóa chất tầng 1 xưởng B;

+ Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của bơm HTXL nước thải 450 m³/ngày đêm;

+ Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực phun sơn mẫu;

+ Nguồn số 14: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện số 1;

+ Nguồn số 15: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện số 2;

+ Nguồn số 16: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện số 3;

- Tại địa điểm 2:

+ Nguồn số 17: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực in chuyên xưởng A;

+ Nguồn số 18: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phòng mài xưởng B;

- + Nguồn số 19: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của phòng mài xường D;
- + Nguồn số 20: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực phun sơn xường E;
- + Nguồn số 21: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải in chuyên số 1 xường A;
- + Nguồn số 22: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải in chuyên số 2 xường A;
- + Nguồn số 23: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi mài xường B;
- + Nguồn số 24: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL bụi mài xường D;
- + Nguồn số 25: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải rửa khuôn xường A;
- + Nguồn số 26: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải rửa khuôn xường D;
- + Nguồn số 27: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút HTXL khí thải phun sơn xường E;
- + Nguồn số 28: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của bơm HTXL nước thải 20 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 29: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của bơm HTXL nước thải 300 m³/ngày.đêm;
- + Nguồn số 30: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện;
- + Nguồn số 31: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nén khí;
- Tại địa điểm 3:
 - + Nguồn số 32: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy trộn liệu EVA;
 - + Nguồn số 33: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực dập cắt tấm EVA;
 - + Nguồn số 34: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực mài nhám EVA;
 - + Nguồn số 35: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực ép dầu chân;
 - + Nguồn số 36: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò hơi số 1;
 - + Nguồn số 37: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò hơi số 2;
 - + Nguồn số 38: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy nghiền phé;
 - + Nguồn số 39: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện;

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

| STT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------|----------------------------|---|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty) |

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh sẽ đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

2.2. Độ rung:

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------|---|
| | Từ 6-21 giờ | Từ 21-6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty) |

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức gia tốc rung sẽ đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các môi hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 533 / GPMT- SNNMT
ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Thành phần rác thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Mã CT |
|------------|---|-------------------------------|--------------------|----------|
| I | Địa điểm 1 | | | |
| 1 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | 185 | Rắn | 12 01 04 |
| 2 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 68 | Rắn | 16 01 06 |
| 3 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 34 | Lỏng | 17 02 03 |
| | Tổng (I) | 287 | | |
| II | Địa điểm 2 | | | |
| 1 | Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải | 893,2 | Rắn | 12 01 04 |
| 2 | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | 13 | Rắn | 13 01 01 |
| 3 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 220 | Rắn | 16 01 06 |
| 4 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 100 | Lỏng | 17 02 03 |
| | Tổng (II) | 1.226,2 | | |
| III | Địa điểm 3 | | | |
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 94 | Rắn | 16 01 06 |
| 2 | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | 260 | Lỏng | 17 02 03 |
| | Tổng (III) | 354 | | |
| | Tổng cộng (I +II+III) | 1.867,2 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT | Tên chất thải | Công đoạn phát sinh | Khối lượng (kg/tháng) |
|-------------------------------------|---|----------------------------------|-----------------------|
| I | Địa điểm 1 | | |
| 1 | Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng | Các công đoạn sản xuất, đóng gói | 13.525 |
| 2 | Giấy vụn phòng thải | Hoạt động văn phòng | 100 |
| 3 | EVA thừa, quai dép thừa | Quy trình sản xuất | 21.833 |
| 4 | Chỉ, vải, dây dệt thừa | Hoạt động sản xuất | 5.796 |
| 5 | Bụi thu gom | | 715 |
| 6 | Sản phẩm hư hỏng | | 9.358 |
| 7 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | Xử lý nước thải | 4.292 |
| Tổng (I) | | | 55.619 |
| II | Địa điểm 2 | | |
| 1 | Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng | Các công đoạn sản xuất, đóng gói | 16.707 |
| 2 | Giấy vụn phòng thải | Hoạt động văn phòng | 100 |
| 3 | EVA thừa, quai dép thừa | Quy trình sản xuất | 26.972 |
| 4 | Chỉ, vải, dây dệt thừa | Hoạt động sản xuất | 7.160 |
| 5 | Bụi thu gom | | 1.000 |
| 6 | Sản phẩm hư hỏng | | 11.559 |
| 7 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | Xử lý nước thải | 2.107 |
| Tổng (II) | | | 65.605 |
| III | Địa điểm 3 | | |
| 1 | Bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng | Các công đoạn sản xuất, đóng gói | 250 |
| 2 | Giấy vụn phòng thải | Hoạt động văn phòng | 30 |
| 3 | Bụi chà nhám, rùa dư thừa | Hoạt động sản xuất | 150 |
| 4 | Sản phẩm hư hỏng, không đạt yêu cầu | Hoạt động sản xuất | 5.960 |
| Tổng (III) | | | 6.390 |
| Tổng cộng (I) + (II) + (III) | | | 127.614 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng chất thải phát sinh khoảng 1,0 kg/người/ngày, bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

+ Khối lượng phát sinh tại địa điểm 1: Với số lượng công nhân viên đang hoạt động tại địa điểm 1 là 2.374 người thì khối lượng chất thải phát sinh khoảng 2.374 kg/ngày.

+ Khối lượng phát sinh tại địa điểm 2: Với số lượng công nhân viên đang hoạt động tại địa điểm 2 là 2.500 người thì khối lượng chất thải phát sinh khoảng 2.500 kg/ngày.

+ Khối lượng phát sinh tại địa điểm 3: Với số lượng công nhân viên đang hoạt động tại địa điểm 3 là 282 người thì khối lượng chất thải phát sinh khoảng 282 kg/ngày.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp kiểm soát:

| STT | Thành phần rác thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Mã CT |
|----------|--|-------------------------------|--------------------|----------|
| I | Địa điểm 1 | | | |
| 1 | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải | 2.760 | Rắn | 08 01 01 |
| 2 | Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 621 | Bùn | 08 01 02 |
| 3 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 6 | Rắn | 08 02 04 |
| 4 | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 1.323 | Rắn | 08 03 01 |
| 5 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 1.060 | Rắn | 18 01 01 |
| 6 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy | 259 | Rắn | 18 01 02 |

| STT | Thành phần rác thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Mã CT |
|-----------|--|-------------------------------|--------------------|----------|
| | hại như amiang) thải | | | |
| 7 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 1.134 | Rắn | 18 01 03 |
| 8 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | 23 | Rắn | 18 01 04 |
| 9 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 13.000 | Rắn | 18 02 01 |
| | Tổng (I) | 20.186 | | |
| II | Địa điểm 2 | | | |
| 1 | Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải | 8.414 | Rắn/ lỏng | 08 01 01 |
| 2 | Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 7.859 | Bùn | 08 01 02 |
| 3 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 6 | Rắn | 08 02 04 |
| 4 | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) | 12.284 | Rắn | 08 03 01 |
| 5 | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử | 12 | Rắn | 16 01 13 |
| 6 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 250 | Rắn | 18 01 01 |

| STT | Thành phần rác thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Mã CT |
|------------|--|-------------------------------|--------------------|----------|
| 7 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 414 | Rắn | 18 01 02 |
| 8 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 304 | Rắn | 18 01 03 |
| 9 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit) | 7 | Rắn | 18 01 04 |
| 10 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 25.565 | Rắn | 18 02 01 |
| | Tổng (II) | 55.115 | | |
| III | Địa điểm 3 | | | |
| 1 | Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) | 5 | Rắn | 08 02 04 |
| 2 | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 330 | Rắn | 18 01 01 |
| 3 | Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải | 23 | Rắn | 18 01 02 |
| 4 | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải | 105 | Rắn | 18 01 03 |
| 5 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 60 | Rắn | 18 02 01 |
| | Tổng (III) | 523 | | |

| STT | Thành phần rác thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Mã CT |
|-----|------------------------------|-------------------------------|--------------------|-------|
| | Tổng cộng (I +II+III) | 75.824 | | |

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát:

- Kho/khu vực lưu chứa: Thiết kế có nền bê tông, có mái che, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo, bố trí thiết bị PCCC, xây dựng gờ chống tràn và các thiết bị ứng cứu sự cố tràn đổ: giẻ lau, cát khô, bao tay, ủng, dụng cụ quét và hốt rác tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải kiểm soát.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích kho/khu vực lưu chứa tại địa điểm 1: 50,5 m².

+ Diện tích kho/khu vực lưu chứa tại địa điểm 2: 31 m².

+ Diện tích kho/khu vực lưu chứa tại địa điểm 3: 65 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm. Thiết kế tường bằng bê tông, khung thép, nền BTCT, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa đặt tại vị trí trong nhà xưởng có mái che.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Khu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại tại địa điểm 1 có diện tích 77,5 m².

+ Khu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại tại địa điểm 2 có diện tích 47 m².

+ Khu chứa chất thải công nghiệp không nguy hại tại địa điểm 3 có diện tích 65 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy) trong khu vực chứa chất thải sinh hoạt có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Diện tích tại địa điểm 1: diện tích 22,5m²;

+ Diện tích tại địa điểm 2: diện tích 26m²;

+ Diện tích tại địa điểm 3: diện tích 25m²;

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, có gắn biển dấu hiệu.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thiết kế nhà kho chứa hóa chất theo QCVN 05A:2020/BCT và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ về hướng dẫn Luật hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất; Trường hợp rơi ngã thiết bị chứa hóa chất nhưng không tràn đổ hóa chất ra môi trường: Sử dụng xe nâng hàng để tiếp tục di chuyển kiện hàng hóa chất đến vị trí chất xếp, sử dụng (kiểm tra lại chất lượng thiết bị chứa trước khi chất xếp); Trường hợp tràn đổ, rò rỉ hóa chất: Thông tin cho mọi người xung quanh được biết sự cố, cách ly khu vực có hóa chất bị rò rỉ bằng các biển cảnh báo, người cảnh giới, cách ly càng xa càng tốt, nhân viên Đội ứng phó sự cố có mặt tại hiện trường nhanh chóng trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, sử dụng các vật liệu thấm hút (giẻ lau nếu tràn đổ ít hay dùng cát nếu tràn đổ nhiều) hoặc dụng cụ xúc đổ để thu gom hóa chất tràn đổ, lưu chứa vào thùng phuy rộng và lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định, sử dụng phương tiện xe nâng di chuyển thiết bị chứa hóa chất bị vỡ, tràn đổ đến lưu chứa tại kho chất thải nguy hại chờ mang đi xử lý theo quy định; áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất được duyệt, theo quy định khác.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đây phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải/nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải/ nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng

phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới UBND cấp xã và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp huyện theo quy định tại khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 533 / GPMT- SNNMT
ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Dự án “Nhà máy sản xuất giày dép các loại – công suất 50.000.000 đôi/năm và sản xuất EVA tấm – công suất 1.400.000 tấm/năm” của Công ty TNHH Jia Hsin đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh) phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2836/QĐ-STNMT ngày 08/9/2022. Trong quá trình triển khai dự án, được chủ dự án chia thành hai (02) giai đoạn đầu tư:

- Giai đoạn 1 (hiện hữu): đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất giày dép với tổng công suất 38.000.000 đôi/năm và sản xuất EVA tấm với công suất 1.400.000 tấm/năm.

- Giai đoạn 2: đầu tư thêm máy móc, thiết bị sản xuất giày dép các loại với công suất 12.000.000. Khi hoạt động ổn định, dự án sẽ hoạt động sản xuất giày dép với tổng công suất 50.000.000 đôi/năm và sản xuất EVA tấm với công suất 1.400.000 tấm/năm

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án (đã được phê duyệt trong Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2836/QĐ-STNMT ngày 08/9/2022 nêu trên) mà chủ dự án tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, bao gồm các nội dung như sau:

Đối với giai đoạn 2 của dự án:

- Lắp đặt máy móc, thiết bị mới 100% phục vụ cho giai đoạn 2.

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải của giai đoạn 2:

+ Đầu tư mới một (01) hệ thống xử lý bụi mài để trong quá trình sản xuất giày dép.

+ Đầu tư mới một (01) hệ thống xử lý khí thải phòng pha keo trong quá trình sản xuất giày dép.

+ Đầu tư mới một (01) hệ thống xử lý khí thải công đoạn quét xử lý trong quá trình sản xuất giày dép.

+ Đầu tư mới một (01) HTXL nước thải từ quá trình vệ sinh khung in, máy rửa để giầy với công suất 20 m³/ngày.đêm.

Khi có kế hoạch lắp đặt máy móc, thiết bị và các công trình bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của dự án, Công ty TNHH Jia Hsin phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan cấp phép để được hướng dẫn theo đúng quy định. Đồng thời, Công ty TNHH Jia Hsin có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp Giấy phép môi trường cho giai đoạn 2 của dự án theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

10. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động của cơ sở.

11. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký

vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày**.

12. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

13. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.